

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014



Bình Dương, tháng 03 năm 2015

MỤC LỤC

Công ty cổ phần cao su Phước Hòa Quá trình xây dựng và phát triển

Phần I. Tổng quan về công ty cổ phần cao su Phước Hòa	Trang
1. Thông tin khái quát về công ty cổ phần cao su Phước Hòa	01
2. Quá trình hình thành & những sự kiện quan trọng	01
3. Ngành nghề kinh doanh	02
4. Thông tin về tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	03
5. Những mục tiêu phát triển	09
Phần II. Tình hình hoạt động trong năm	
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	10
2. Công tác tài chính	11
3. Hoạt động đầu tư	12
4. Công tác tổ chức và nhân sự	13
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu	14
Phần III. Báo cáo đánh giá của Ban tổng giám đốc	
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	15
2. Đánh giá về tình hình tài chính	17
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	17
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	18
Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty	
1. Đánh giá chung	22
2. Đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	22

Phần V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị	25
2. Ban kiểm soát	26
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	31

Phần VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến của kiểm toán viên	32
2. Báo cáo tài chính đã kiểm toán	34

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

“Quá trình xây dựng và phát triển”

Phần I. Tổng quan về Công ty cổ phần cao su Phước Hòa

1. Thông tin khái quát về Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
- Tên tiếng Anh: PHUOC HOA RUBBER JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PHURUCO



- Logo:
- Trụ sở : Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 84 - 0650 – 3 657106
- Fax: 84 – 0650 – 3 657110
- Website: www.phr.vn
- Email: phuochoarubber@hcm.vnn.vn
- Mã số doanh nghiệp: 3700147532.
- Vốn điều lệ: 813.000.000.000 đồng (tương đương 81.300.000 cổ phần)

2. Quá trình hình thành & Những sự kiện quan trọng.

- Tiền thân của Công ty là đồn điền cao su Phước Hòa, sau ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đổi tên thành Nông trường Cao su Quốc Doanh Phước Hòa.

- Năm 1982, Công ty Cao su Phước Hòa được Tổng cục Cao su Việt Nam thành lập và đến năm 1993, Công ty Cao su Phước Hòa được thành lập lại theo quyết định số 142NN/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn), là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Từ năm 1993 – 2008, Công ty Cao su Phước Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100966 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Sông Bé cấp ngày 27 tháng 03 năm 1993 và thay đổi lần thứ hai vào ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

- Ngày 12 tháng 12 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành quyết định số 399/QĐ-BNN-ĐMDN về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty cao su Phước Hòa theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16.11.2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước thành công ty cổ phần, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ.
- Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam ban hành quyết định số 1194/QĐ-CSVN về việc phê duyệt phương án và chuyển công ty cao su Phước Hòa thành công ty cổ phần.
- Ngày 28 tháng 02 năm 2008, Công ty cao su Phước Hòa tiến hành Đại hội cổ đông thành lập công ty cổ phần cao su Phước Hòa.
- Ngày 14 tháng 05 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa nộp hồ sơ niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM.
- Ngày 24 tháng 06 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TP HCM ban hành công văn số 1167/SGDHCM-NY về việc chấp thuận nguyên tắc cho công ty cổ phần cao su Phước Hòa niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM.
- Ngày 04 tháng 08 năm 2009, sở giao dịch chứng khoán TP HCM ban hành quyết định số 87/QĐ-SGDHCM về việc niêm yết cổ phiếu công ty cổ phần cao su Phước Hòa tại sở giao dịch chứng khoán TP HCM với mã chứng khoán là PHR.
- Ngày 18 tháng 08 năm 2009, công ty cổ phần cao su Phước Hòa chính thức niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

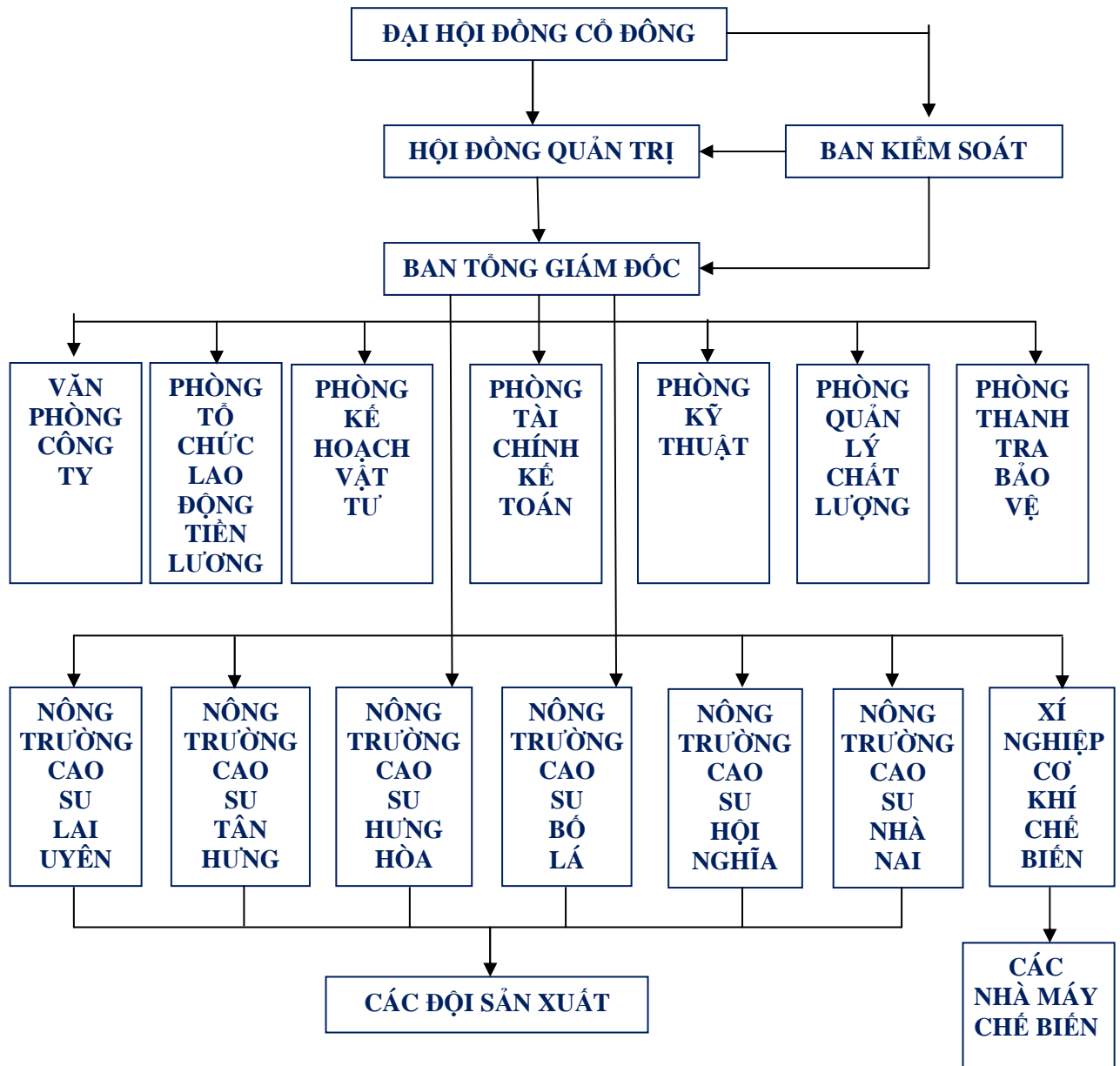
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Khai thác và chế biến mủ cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất; bán buôn mủ cao su;
- Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại. Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ.

4. Thông tin về tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

4.1 Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà



4.2 Các đơn vị trực thuộc, các công ty con & công ty liên kết:

4.2.1. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

STT	Đơn vị
1	NÔNG TRƯỜNG CAO SU BỎ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 657 161 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
2	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HÙNG HOÀ
	Trụ sở: Xã Hưng Hòa, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 563 511 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
3	NÔNG TRƯỜNG CAO SU TÂN HƯNG
	Trụ sở : Xã Tân Hưng, H. Bến Cát, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 563 531 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
4	NÔNG TRƯỜNG CAO SU LAI UYÊN
	Trụ sở: Xã Tân Long, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 660 593 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
5	NÔNG TRƯỜNG CAO SU HỘI NGHĨA
	Trụ sở: Xã Hội Nghĩa, H. Tân Uyên, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 640 221 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
6	NÔNG TRƯỜNG CAO SU NHÀ NAI
	Trụ sở: Xã Tân Thành, H. Phú Giáo, Bình Dương; ĐT: 0650 – 3 682 026 Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.
7	XÍ NGHIỆP CƠ KHÍ CHÉ BIẾN XÂY DỰNG

	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương ĐT: 0650 – 3 657 112 Bao gồm 03 nhà máy chế biến mủ cao su:
7.1	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN BÓ LÁ
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 6.000 tấn/năm, gồm 1 dây chuyền sơ chế mủ cốm (6.000 tấn/năm)
7.2	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN MỦ LY TÂM
	Trụ sở: Xã Phước Hòa, H. Phú Giáo, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 3.000 tấn/năm
7.3	NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CUA PARIS
	Trụ sở: Xã Chánh Phú Hoà, H. Bến Cát, Bình Dương Chế biến mủ cao su. Năng suất nhà máy là 18.000 tấn/năm, gồm 2 dây chuyền sơ chế mủ cốm (12.000 tấn/năm) và 1 dây chuyền sơ chế mủ tạp (6.000 tấn/năm)

4.2.2. Các dự án đầu tư của công ty:

1. Dự án trồng cao su tại Kampuchia.	
Tên công ty:	Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom
Địa chỉ :	huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Kampuchia.
Vốn đầu tư:	1.130 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VĐT :	100% (50% vốn tự có; 50% vốn vay)
Ngành nghề kinh doanh : Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su. - Tổng diện tích được giao của dự án là 9.184 ha. - Đến 31.12.2014, công ty đã hoàn tất việc trồng 7.659,64 ha. Vườn cây sinh trưởng tốt. Kế hoạch đến năm 2015 sẽ bắt đầu khai thác 503 ha vườn cây trồng năm 2009. Tổng vốn đầu tư lũy kế là 841,08 tỷ đồng, trong đó vốn vay 247,7 tỷ đồng.	
2. Dự án công ty chế biến gỗ.	

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát
Địa chỉ :	xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	50 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	70%
<p>Năm 2013, Công ty đạt được 9,39 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ cổ tức được duy trì hàng năm là 10%/Mệnh giá.</p> <p>Công ty đã đầu tư xong dây chuyền gỗ ghép và đưa vào hoạt động từ tháng 10/2014.</p>	
3. Dự án khu công nghiệp Nam Tân Uyên.	
Tên công ty:	Công ty cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên
Địa chỉ :	xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	32,85%
<p>- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2014: 53,032 tỷ đồng</p> <p>- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.</p> <p>- Hiện tại công ty CP KCN Nam Tân Uyên đang trong giai đoạn hoạt động kinh doanh. Năm 2009-2011 tỷ lệ chi trả cổ tức là 22%; năm 2012-2014 tỷ lệ cổ tức là 15%/năm</p> <p>- Dự án KCN Nam Tân Uyên mở rộng (GĐ2) đã triển khai và đi vào hoạt động kinh doanh.</p>	
4. Dự án BOT đường ĐT 741.	
Tên công ty:	Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG
Địa chỉ :	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ:	268,507 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	29,04%
<p>- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2014 : 79,965 tỷ đồng</p> <p>- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư các dự án giao thông và xây dựng theo phương thức BOT và các ngành dịch vụ khác.</p>	

- Hiện tại công ty đang trong giai đoạn hoạt động kinh doanh. Công ty đã thực hiện thoái vốn theo lộ trình đã xây dựng trong đề án tái cơ cấu vào đầu năm 2015.

5. Dự án thủy điện Sông Côn

Tên công ty:	Công ty cổ phần thủy điện GERUCO Sông Côn
Địa chỉ :	Lô 253 KDC Vạn Tường, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
Vốn điều lệ:	300 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	19%

- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2014: 57 tỷ đồng

- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành sản xuất và kinh doanh điện năng.

- Hiện tại công ty đang trong giai đoạn phát điện thương mại. Công ty sẽ thực hiện thoái vốn theo lộ trình đã xây dựng trong đề án tái cơ cấu.

6. Dự án trồng cao su tại tỉnh Sơn La

Tên công ty:	Công ty cổ phần cao su Sơn La
Địa chỉ :	Tỉnh Sơn La.
Vốn điều lệ:	1.058 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	1,89%

- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2014 : 20 tỷ đồng

- Ngành nghề kinh doanh: Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su; dịch vụ hỗ trợ trồng mới, trồng rừng; chăn nuôi gia súc, chế biến gỗ, đại lý mua bán phân bón, xuất nhập khẩu cao su.

- Hiện tại công ty đang trong giai đoạn triển khai dự án.

7. Dự án trồng cao su tại Lào.

Tên công ty:	Công ty cổ phần cao su Quasa Geruco (Lào)
--------------	---

Địa chỉ :	TX Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Vốn điều lệ:	1.002 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	2,43%
<p>- Số vốn góp đến thời điểm 31.12.2014: 24,3 tỷ đồng</p> <p>- Ngành nghề kinh doanh: Trồng mới và chăm sóc cao su; Tiêu thụ sản phẩm cao su; kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh bất động sản; chăn nuôi, xuất nhập khẩu cao su.</p> <p>- Tổng quỹ đất tự nhiên của dự án là 12.085 ha, trong đó quỹ đất trồng cây cao su là 8.000 ha và 650 ha rừng nguyên liệu. Hiện tại công ty đang trong giai đoạn triển khai dự án.</p>	
8. Dự án thủy điện Ngọc Linh tại Kontum	
Tên công ty:	Công ty cổ phần thủy điện VRG Ngọc Linh
Địa chỉ :	Thôn 16/5 TT Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kontum
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	15%
<p>Hiện tại công ty đang trong giai đoạn triển khai dự án. Lũy kế đến 31.12.2014, công ty CP cao su Phước Hòa đã góp 28,465 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện thoái vốn theo lộ trình đã xây dựng trong đề án tái cơ cấu.</p>	
9. Dự án khu công nghiệp Tân Bình (Bình Dương)	
Tên công ty:	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Bình
Địa chỉ :	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ:	160 tỷ
Tỷ lệ vốn góp so với VDL :	80%
<p>Đã triển khai đầu tư một số công trình hạ tầng giao thông, hệ thống thoát nước để thu hút đầu tư. Đã ký kết hợp đồng với một số nhà đầu tư với diện tích cho thuê hơn 8 ha. Dự án đã</p>	

đón tiếp các đoàn khách đến tham quan tìm hiểu cơ hội đầu tư tại khu công nghiệp.	
10. Dự án khu dân cư Phước Hòa.	
Địa chỉ :	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Vốn đầu tư:	70 tỷ
Tỷ lệ vốn góp:	100%
<p>- Số vốn đầu tư lũy kế đến thời điểm 31.12.2014: 72,81 tỷ đồng</p> <p>- Khu dân cư Phước Hòa bao gồm 2 khu : Khu Đông và Khu Tây. Hiện tại Khu dân cư đã được đầu tư hoàn chỉnh. Công ty đã tiến hành bàn giao nền nhà cho khách hàng.</p>	

4.3 Những danh hiệu Công ty Cao su Phước Hoà đạt được trong thời gian qua.

- “Anh Hùng Lao Động” thời kỳ đổi mới năm 2005;
- “Huân chương Độc Lập” hạng 2 & 3;
- “Huân Chương Lao Động” hạng 1 & 2 & 3;
- Giải thưởng “Sao Vàng Quốc Tế” năm 1996;
- Giải thưởng “Sao Vàng Đất Việt” năm 2008; 2013;
- Bằng khen của Bộ Thương mại về thành tích xuất khẩu năm 2004, 2005, 2006, 2007;
- 5 lần nhận cờ thi đua của Chính Phủ tặng;
- Bộ Công Thương Việt Nam bình chọn doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 9 năm liền 2005-2013;
- Đoạt Cúp vàng ISO – Chìa khóa hội nhập, do Bộ Khoa Học Công Nghệ trao;
- 8 sản phẩm chính đạt tiêu chuẩn hàng nông lâm sản Việt Nam chất lượng cao và uy tín thương mại năm 2007, do Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tổ chức.
- Giải thưởng “Doanh nghiệp Hội Nhập và Phát Triển” năm 2008;
- Giải Bạc “Chất lượng quốc gia” các năm 2009, 2012.
- Giải vàng “ chất lượng quốc gia” năm 2013.

5. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty.

Thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, chăm sóc phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng, các gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình chính sách. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới, phong trào thi đua toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư,...Hàng năm công ty ủng hộ hàng trăm

triệu đồng cho quỹ vì người nghèo của Tập đoàn, của tỉnh Bình Dương và các huyện Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, thị xã Bến Cát, thị xã Tân Uyên. Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn và xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa trên địa bàn công ty trú đóng,...

Hiện tại Công ty đã đầu tư đồng bộ 2 hệ thống xử lý nước thải với tổng chi phí đầu tư hơn 50 tỷ đồng tại 2 nhà máy chế biến mủ và đã được sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp phép xả thải theo tiêu chuẩn cột A.

Phần II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Công tác sản xuất.

Năm 2014 công ty khai thác được 19.186,81 tấn mủ quy khô, đạt 103,71% kế hoạch năm (vượt 687 tấn), năng suất vườn cây bình quân đạt 2,03 tấn/ha (liên tục 9 năm công ty đạt năng suất trên 2 tấn/ha). Các nông trường đều hoàn thành và vượt kế hoạch công ty giao, trong đó vượt sản lượng cao nhất là Nông trường Lai Uyên (116,89%), Hội Nghĩa (110,48%), Nhà Nai (106,82%). Ngoài ra, công ty đã tổ chức tốt việc thu mua 12.296,18 tấn mủ từ vườn cây khoán, vườn cây tư nhân trên địa bàn.

Trong năm chế biến được 31.300,64 tấn mủ thành phẩm, cơ cấu sản phẩm gồm có:

STT	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Tỉ lệ (%)
1	SVR CV 50, 60	10.902,78	34,83%
2	Latex	3.155,77	10,08%
3	SVR L, 3L, 5	6.741,73	21,54%
4	SVR 10, 20	10.121,72	32,34%
5	Skim block, khác	378,64	1,21%
Tổng cộng		31.300,64	100,00%

1.2 Hoạt động kinh doanh.

Trong năm công ty tiêu thụ được 34.177,77 tấn mủ thành phẩm, vượt 13,93% so với kế hoạch năm 2014, bằng 115,54% so với năm 2013. Cơ cấu tiêu thụ thành phẩm như sau:

Diễn giải	Số lượng (tấn)	Doanh thu trong năm		Đơn giá bq/tấn (đồng)
		Thành tiền (USD)	Thành tiền (đồng)	
Xuất khẩu trực tiếp	10.835,45	22.588.131	477.492.464.418	44.067.601
Ủy thác xuất khẩu	322,56	657.130	13.948.253.156	43.242.352
Nội tiêu	23.019,75		825.450.990.477	35.858.381
Cộng	34.177,76	23.245.260	1.316.891.708.051	38.530.656

Doanh thu thành phẩm đạt 1.316,89 tỷ đồng với giá bán bình quân 38,53 triệu đồng/tấn, giảm 28,37% so với năm 2013. Ngoài ra, công ty tiêu thụ các loại mũ tận thu khác thu được 8,49 tỷ đồng.

Tổng doanh thu từ sản phẩm cao su cả năm đạt 1.324,98 tỷ đồng (trong đó doanh thu từ sản lượng vườn cây công ty đạt 829,38 tỷ đồng, doanh thu từ mũ thu mua 495,6 tỷ đồng).

2. Công tác tài chính.

2.1 Tình hình kết quả kinh doanh. (ĐVT: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Tỷ lệ %
01	Tổng giá trị tài sản	3.403.190.796.373	3.428.830.145.127	100,75%
02	Doanh thu thuần	1.895.752.675.839	1.604.981.334.264	84,66%
03	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	411.272.779.468	191.327.812.979	46,52%
04	Lợi nhuận khác	68.761.659.638	141.425.961.687	205,68%
05	Lợi nhuận trước thuế	489.326.369.154	343.632.402.843	70,23%
06	Lợi nhuận sau thuế	371.639.046.691	263.847.346.666	71,00%
07	Tỷ lệ cổ tức	30%	20%	66,67%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014)

2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Tỷ lệ
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+	Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,35	1,46	108,11%
+	Hệ số thanh toán nhanh	1,02	1,20	117,64%
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+	Hệ số Nợ/tổng tài sản	0,36	0,33	91,84%
+	Hệ số Nợ/tổng nguồn vốn	0,57	0,50	88,50%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+	Vòng quay hàng tồn kho	4,34	6,18	142,47%
+	Doanh thu thuần trên tổng tài sản.	0,56	0,47	84,03%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lợi			

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Tỷ lệ
+	Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	0,18	0,14	78,74%
+	Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	0,17	0,12	67,90%
+	Lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,11	0,08	70,46%
+	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên Doanh thu thuần	0,22	0,12	54,95%

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014)

3. Hoạt động đầu tư.

3.1 Đầu tư xây dựng cơ bản:

Hoàn thành trồng tái canh 997,09 ha, đến cuối năm tỉ lệ cây sống 5 tầng lá trở lên đạt 100%. Chỉ đạo thâm canh chăm sóc 3.432,49 ha vườn cây KTCB, qua kiểm tra đánh giá chất lượng sinh trưởng tốt, đồng đều, nhiều vườn cây đường vanh vượt tiêu chuẩn quy định từ 4cm đến 6cm. Qua quá trình chăm sóc, năm 2014 đã có 687,66 ha đưa vào khai thác sớm trước 1 năm đối với đất hạng II và 2 năm đối với đất hạng III). Ngoài ra, công ty chỉ đạo các đơn vị chăm sóc tốt vườn nhân, vườn ươm để chuẩn bị cho mùa trồng mới năm 2015 với cơ cấu giống đa dạng theo chỉ đạo của Tập đoàn.

Công ty đã chi hơn 16,39 tỷ đồng, chủ yếu là thi công các công trình giao thông thủy lợi, hệ thống xử lý nước thải, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống thiết bị chế biến, vận chuyển mủ, xây dựng nhà đội, nơi sinh hoạt cho công nhân.

3.2 Hoạt động đầu tư vào các dự án:

Năm 2014 công ty bắt đầu thực hiện đề án tái cơ cấu các dự án đang tham gia góp vốn. Đến cuối năm công ty đã thực hiện thoái vốn tại 3 dự án (công ty CP đầu tư Sài Gòn VRG, Công ty CP chế biến gỗ Thuận An và công ty CP công nghiệp và XNK cao su) với lợi nhuận thu được hơn 24 tỷ đồng. Đồng thời công ty đã thực hiện tăng số lượng cổ phần sở hữu tại công ty CP Ngôi sao Geru từ 100.000 CP (tỷ lệ 4,55% VDL) lên 590.000 CP (tương ứng 26,82% VDL). Năm 2014, công ty đã tập trung đầu tư cho dự án cao su tại Campuchia, tại Đắk Lắk và Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình, không đầu tư dự án khác và đang cùng Tập đoàn thoái vốn các dự án khác theo lộ trình đã đăng ký.

Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa-KampongThom:

Trong năm 2014 công ty thực hiện trồng mới 76,40 ha. Chăm sóc 7.583,24 ha vườn cây KTCB theo đúng quy trình kỹ thuật, vườn cây sinh trưởng tốt. Trong năm công ty đầu tư mua 02 xe ô tô công tác cấp cho nông trường, đầu tư xây dựng 1,1 km đường cấp phối sỏi đỏ, 14,8 km đường đất để phục vụ công tác vận chuyển và kiểm tra vườn cây, 5 km hàng rào bảo vệ lô, nhà ở công nhân... đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, ổn định đời sống cán bộ công nhân.

Công ty CP Cao su Trường Phát:

Năm 2014 công ty đã sản xuất 27.359,95m³ gỗ phôi, thu mua 15.179,97 m³, tiêu thụ 41.829,91 m³. Sản xuất 1.501,26 m³ pallet, tiêu thụ 1.364 m³ pallet. Từ tháng 9/2014, công ty bắt đầu đưa dây chuyền gỗ ghép đi vào sản xuất. Qua hơn 3 tháng, công ty đã sản xuất 1.110m³ gỗ ghép, tiêu thụ 392m³. Tổng doanh thu công ty năm 2014 đạt 290,18 tỷ đồng (trong đó giá trị xuất khẩu đạt gần 8 triệu USD), nộp thuế và ngân sách Nhà nước 13,68 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 9,39 tỷ đồng (đạt 104,37% kế hoạch). Ổn định việc làm cho 338 lao động với tiền lương bình quân trên 5,9 triệu đồng/người/tháng.

Dự án trồng cao su tại Đắc Lắc:

Chăm sóc 165,91 ha vườn cây KTCB, phòng trị sâu bệnh, chăm sóc vườn ươm, vườn nhân. Đơn đốc đơn vị tư vấn hoàn thành các hạng mục và khối lượng công việc đã cam kết.

Công ty CP KCN Tân Bình:

Đã triển khai đầu tư một số công trình hạ tầng giao thông, hệ thống thoát nước để thu hút đầu tư. Đã ký kết hợp đồng với một số nhà đầu tư với diện tích cho thuê hơn 8 ha. Dự án đã đón tiếp các đoàn khách đến tham quan tìm hiểu cơ hội đầu tư tại khu công nghiệp.

4. Công tác tổ chức và nhân sự.

Ngày 05 tháng 3 năm 2014, Hội đồng quản trị ký quyết định bổ nhiệm ông Lê Phi Hùng giữ chức vụ Tổng giám đốc công ty.

Tổng số cán bộ công nhân toàn công ty hiện có 5.480 lao động.

Danh sách Ban điều hành (thời điểm 31/12/2014):

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng ký KD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
Ban Tổng giám đốc				
1	Lê Phi Hùng UV.HĐQT kiêm Tổng giám đốc	280476436	65.480	0,08%
2	Trương Văn Quanh UV.HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	280292921	2.900	0,004%
3	Nguyễn Văn Ngọc Phó Tổng giám đốc	280272906	5.700	0,007%
4	Nguyễn Văn Tục Phó Tổng giám đốc	280348264	2.400	0,003%
Kế toán trưởng				
1	Dương Văn Khen	280380418	3.000	0,004%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1 Cổ phần.

Tổng số cổ phần phát hành:	81.300.000 cổ phần
Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng:	81.300.000 cổ phần
Tổng số cổ phần được mua lại (CP quỹ):	2.809.953 cổ phần
Tổng số cổ phần đang lưu hành:	78.490.047 cổ phần

5.2 Cơ cấu cổ đông.

+ Phân loại theo tỷ lệ sở hữu:

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	54.158.406	66,62%
02	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%
03	Cổ đông khác	24.331.641	29,92%
	Cộng	81.300.000	100,00%

+ Phân loại khác.

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng CP	Tỷ lệ %
	Phân loại theo tổ chức/cá nhân	81.300.000	100,00%
1	Cổ đông tổ chức	72.345.212	88,98%
2	Cổ đông cá nhân	6.144.835	7,56%
3	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%
	Phân loại theo trong và ngoài nước	81.300.000	100,00%
1	Cổ đông nước ngoài	15.520.650	19,09%
2	Cổ đông trong nước	62.969.397	77,45%
3	Cổ phiếu quỹ	2.809.953	3,46%

5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

5.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ.

Trong năm 2014, công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ. Tổng số cổ phiếu quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.809.953 cổ phần.

Phần III. Báo cáo đánh giá của Ban tổng giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1 Công tác sản xuất.

Công ty chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý ngay đầu năm, tận thu tốt sản lượng trước khi cây rụng lá, đồng thời chuẩn bị tốt vật tư khai thác. Ngày 11/4 công ty tiến hành khởi cạo mùa vụ 2014, triển khai làm máng chắn mưa kịp thời, tổ chức tốt việc bón phân 2 lần trên diện tích vườn cây khai thác và vườn cây KTCB. Xác định chế độ cạo thích hợp cho từng vườn cây, sử dụng thuốc kích thích mù phù hợp từng miệng cạo. Tuân thủ quy trình kỹ thuật của Tập đoàn, thực hiện các biện pháp quản lý để tận thu sản lượng và tăng năng suất, phối hợp Viện Nghiên cứu cao su để có chế độ chăm sóc vườn cây phù hợp. Duy trì tốt việc kiểm tra tay nghề kỹ thuật của công nhân hàng tháng, nhờ vậy tay nghề công nhân luôn ổn định.

Công ty đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt việc đầu tư cho toàn bộ vườn cây (kinh doanh, KTCB, tái canh, vườn nhân, vườn ương) với tổng chi phí đầu tư 40,5 tỷ đồng.

Tổ chức phát động các phong trào thi đua rèn luyện tay nghề, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng, đồng thời vận động công nhân đăng ký làm việc ngày chủ nhật từ đầu tháng 5 để bù vào những ngày mưa bão. Vào đầu quý 4, đã phát động phong trào thi đua nước rút và đến ngày 24/12 công ty đã hoàn thành kế hoạch sản lượng 18.500 tấn năm.

1.2 Công tác thu mua.

Trong năm tình hình giá có nhiều biến động theo chiều hướng giảm sâu, công ty điều chỉnh kịp thời giá thu mua mủ cao su theo thị trường (trong năm đã điều chỉnh giá mua 41 lượt), có chính sách giá mua linh hoạt đối với từng đối tượng khách hàng. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót trong công tác thu mua và tiếp tục nghiệm thu độ TSC theo phương pháp vi sóng nên tạo được niềm tin với khách hàng, qua đó khách hàng gắn bó lâu dài và công ty ổn định được lượng mủ thu mua.

Năm 2014 Công ty đã thu mua được 12.296,18 tấn mủ quy khô với ước lợi nhuận từ mủ thu mua hơn 11 tỷ đồng. Là năm thứ 4 công ty có sản lượng thu mua trên 10.000 tấn, do quản lý và kiểm soát được chất lượng mủ, qua đó nguyên liệu mủ thu mua chế biến ra thành phẩm CV50-CV60 đạt TCVN 100%.

Trong năm Ban thu mua đã tổ chức đón tiếp nhiều đoàn khách từ các công ty trong và ngoài ngành đến tham quan kinh nghiệm về công tác thu mua tại công ty.

1.3 Công tác chăm lo đời sống, chế độ chính sách.

Tổng số cán bộ công nhân viên toàn công ty hiện có là 5.480 lao động. Mặc dù giá bán mủ giảm nhiều so với các năm trước, nhưng công ty vẫn cố gắng duy trì tiền lương trong năm cho người lao động. Kết quả tiền lương bình quân năm 2014 đạt 6,3 triệu đồng/người/tháng.

Ngoài ra, Công ty đã phối hợp với Bệnh viện đa khoa trên địa bàn chăm lo thường xuyên sức khỏe toàn thể cán bộ công nhân, tổ chức tốt việc khám sức khỏe định kỳ 2 lần trong năm, trong đó đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của lao động nữ. Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động được thực hiện rất tốt, trong đó tổ chức ăn giữa ca, được công ty đảm bảo theo quy định của Nhà nước với tổng số tiền 28,33 tỷ đồng. Công ty tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật với số tiền 20,04 tỷ đồng, trang bị bảo hộ lao động 4,82 tỷ đồng, đã góp phần quan trọng vào việc chăm lo sức khỏe và đời sống người lao động.

Bên cạnh việc quan tâm chăm lo tốt việc làm và tiền lương, công ty còn quan tâm chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho người lao động. Công ty đã phối hợp cùng các đoàn thể tổ chức duy trì các hoạt động văn hóa, văn nghệ-TDTT thường xuyên ở cơ sở

1.4 Công tác thanh tra, bảo vệ.

Công ty đã tổ chức 41 cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch và chuyên đề, nội dung thanh kiểm tra về việc thực hiện quy chế, quy định của công ty, việc thực hiện chính sách cho người lao động, đảm bảo thực hiện nghiêm các quy định về dân chủ cơ sở.

Lực lượng bảo vệ các đơn vị làm tốt công tác tuần tra, canh gác bảo vệ mũ trên vườn cây và bảo vệ cơ quan, tài sản, kho tàng, nhà máy của đơn vị. Ban Chỉ huy Thống nhất hoạt động tốt theo qui chế, phát huy hiệu quả sự phối hợp của các lực lượng trong công tác bảo vệ tài sản công ty và tài sản người dân trên địa bàn. Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn công ty ổn định, không xảy ra vụ việc phức tạp.

Phối hợp Công an Tỉnh mở lớp tập huấn nghiệp vụ bảo vệ và nghiệp vụ PCCC năm 2014 cho cán bộ công nhân. Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các phương án cụ thể và thực hiện nghiêm công tác PCCC nhất là vào mùa khô, đảm bảo lực lượng thường trực phòng chống cháy để giải quyết sự cố kịp thời,...

1.5 Công tác văn phòng - thi đua, khen thưởng.

Chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt quy chế văn thư theo quy định. Kiểm tra thường xuyên xe máy, phát huy hiệu quả trang thiết bị văn phòng hiện có, khai thác sử dụng máy tính, website, mạng nội bộ đạt hiệu năng cao. Tập đoàn kiểm tra định kỳ, qua kết luận kiểm tra, đoàn đánh giá cao công tác văn thư - lưu trữ và quản lý tốt bản quyền phần mềm máy tính tại đơn vị.

Phối hợp Công đoàn tổ chức phát động các phong trào thi đua lao động sản xuất kinh doanh giỏi, trong năm đã có nhiều tập thể cá nhân tiêu biểu hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, hoàn thành nhiệm vụ được giao, công ty đã động viên khen thưởng kịp thời cho các tập thể và cá nhân. Năm 2014 công ty đã chi hơn 46 tỷ đồng tiền thưởng cho các tập thể và cán bộ công nhân toàn công ty đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (bình quân 8 triệu đồng/lao động).

1.6 Những thiếu sót cần khắc phục.

Bên cạnh những hiệu quả đạt được trong công tác sản xuất-kinh doanh và chăm lo đời sống người lao động, quá trình thực hiện nhiệm vụ năm 2014 vẫn còn một số điểm thiếu sót cần phải khắc phục như Việc ban hành dự toán hàng năm còn chậm làm cho công ty

con, nông trường không chủ động điều hành công tác sản xuất, thủ tục pháp lý dự án trồng cao su tại Đăk Lăk chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ của dự án,...

2. Đánh giá về tình hình tài chính.

Thực hiện tốt các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, hạn chế những chi phí không cần thiết trong sản xuất để giảm giá thành, tăng lợi nhuận. Do giá bán liên tục giảm trong năm nên công ty đã chủ động vay vốn lưu động thường xuyên để đảm bảo kịp thời nguồn chi trả lương và thu mua nguyên liệu mủ, nộp ngân sách,...

Công ty đã hoàn thành tốt nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước với tổng số tiền 156,92 tỷ đồng, Năm 2014, công ty chi trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20%/mệnh giá.

Thực hiện đàm phán vay dài hạn để đầu tư XD CB và đầu tư các dự án trồng cao su của công ty tại Campuchia và Đăklăk. Đến hết năm 2014, công ty đã vay dài hạn để tái cơ cấu nguồn vốn đầu tư các dự án hơn 220 tỷ đồng.

Hầu hết các chỉ tiêu về tình hình tài chính đều được đánh giá ở mức an toàn và tốt, việc thu hồi công nợ kịp thời, không có nợ xấu, nợ kéo dài. Mặc dù lợi nhuận năm 2014 có thấp hơn năm trước do tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, giá bán cao su giảm, ... nhưng các chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh luôn ở mức cao so với mức bình quân của ngành và mặt bằng chung của nền kinh tế.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Tăng cường công tác xây dựng thương hiệu, chính sách chất lượng nhằm thỏa mãn tất cả các nhu cầu của khách hàng. Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 và ISO 14001 tiếp tục được duy trì, phát huy tốt trong hoạt động sản xuất, chất lượng sản phẩm ngày càng ổn định và nâng cao.

Trong hoạt động thu mua mủ cao su nguyên liệu, công ty phải cạnh tranh với nhiều nhà máy chế biến của tư nhân bên ngoài nên công ty đã xây dựng chính sách giá thu mua linh hoạt đối với từng đối tượng khách hàng nên tạo được lòng tin, gắn bó của khách hàng; ổn định được sản lượng và chất lượng thu mua hàng ngày góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động.

Trong tình hình giá bán ra thị trường giảm, nhu cầu của khách hàng có thay đổi về cơ cấu sản phẩm, công ty đã linh động điều chỉnh quy trình sản xuất nhằm đáp ứng yêu cầu của khách hàng, qua đó đã giảm áp lực hàng tồn kho.

Trong công tác nông nghiệp, công ty thực hiện phân hạng đất để có chế độ chăm sóc, bón phân cho phù hợp với từng vườn cây, thực hiện các biện pháp thâm canh vườn cây kiến thiết cơ bản, đào hố tích mùn để giữ dinh dưỡng cho đất nhằm rút ngắn giai đoạn kiến thiết cơ bản. Đồng thời thường xuyên phối hợp với Viện nghiên cứu cao su xây dựng chế độ cạo tận thu phù hợp đối với vườn cây thanh lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

4.1 Một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2015
1	Vốn điều lệ	Tr đồng	813.000
2	Sản lượng mũ khai thác	Tấn	17.600
3	Năng suất vườn cây	Tấn	1,86
4	Sản lượng mũ thu mua	Tấn	12.000
5	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	Tấn	29.600
6	Giá bán thành phẩm cao su bình quân /tấn	Tr đồng	31,50
7	Giá thành tiêu thụ VC công ty / tấn	Tr đồng	30
8	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	115.650
9	Trích các quỹ		
	+ Quỹ đầu tư phát triển	%	20
	+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	%	20
10	Tỷ lệ dự kiến chi trả cổ tức	%	20

Kế hoạch đầu tư các dự án 2014

ĐVT: triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Vốn góp lũy kế đến 31.12.14	Kế hoạch góp vốn 2014
I	Góp vốn vào các công ty con:	1.104.422	154.893
1.	Công ty TNHH phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom tại Kampuchia	841.087	87.714
2.	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000	
3.	Dự án trồng cao su tại Đaklak	138.697	28.817
4.	Công ty CP KCN Tân Bình	89.638	38.362
II	Góp vốn vào các công ty liên kết:	135.739	
1.	Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	53.032	
2.	Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	79.965	
3.	Công ty cổ phần thể thao ngôi sao Geru	2.742	
III	Đầu tư dài hạn khác:	129.765	
1.	CTCP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000	
2.	Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300	

S T T	Danh mục đầu tư	Vốn góp lũy kế đến 31.12.14	Kế hoạch góp vốn 2014
3.	Công ty CP Cao su Sơn La	20.000	
4.	Công ty CP thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465	
IV	Các dự án do công ty đầu tư trực tiếp	72.809	
1.	Dự án KDC Phước Hoà	72.809	
Tổng cộng		1.442.735	154.893

4.2 Giải pháp thực hiện.

Để hoàn thành nhiệm vụ trên, tập thể cán bộ công nhân toàn công ty cần tập trung thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, giải pháp như sau:

4.2.1 Về tổ chức quản lý sản xuất và tổ chức tốt phong trào thi đua:

Tiếp tục sắp xếp lại tổ chức, bố trí cán bộ và công nhân các đội sản xuất phù hợp với từng loại tình hình vườn cây hiện có (vườn cây khai thác, KTCB, tái canh), đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Sắp xếp lại lao động phù hợp trên cơ sở vườn cây nhóm III vẫn còn nhiều và vườn cây nhóm I đang tăng dần, bố trí phân công lao động hợp lý và lâu dài trên vườn cây khai thác nhằm ổn định năng suất và sản lượng. Giao khoán lâu dài vườn cây KTCB ngay từ khi bắt đầu trồng tái canh, tổ chức quản lý đầu tư và khuyến khích người lao động thực hiện nhiều biện pháp thâm canh chăm sóc vườn cây thật tốt, rút ngắn thời gian KTCB đưa vào khai thác sớm.

Phát động và tổ chức duy trì phong trào thi đua phần đấu hoàn thành kế hoạch, phong trào rèn luyện nâng cao tay nghề nhằm tăng năng suất vườn cây, năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm. Nâng cao ý thức trách nhiệm, hiệu quả trong công tác, đặc biệt là việc chấp hành quy trình kỹ thuật, nội quy, quy chế của đơn vị, giữ gìn vườn cây lâu dài, giữ gìn sản phẩm không để mất cắp.

Triển khai thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để từng công nhân phát huy quyền tham gia đóng góp xây dựng đơn vị ngày càng phát triển - đặc biệt là việc công khai sắp xếp giao khoán phần cây, công khai đơn giá tiền lương, dân chủ thảo luận và thống nhất các biện pháp để đạt hiệu quả lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh trong tình hình giá bán thấp, đơn giá tiền lương sụt giảm so với năm 2014, qua đó ổn định và phát triển công ty, ổn định việc làm cho người lao động.

4.2.2 Công tác chăm lo chế độ chính sách và đời sống người lao động:

Điều tiết tiền lương phù hợp theo từng thời điểm trong năm, bảo đảm trả lương phù hợp với công sức người lao động ở từng khu vực, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm sản xuất. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công nhân nâng cao tay nghề và nghiệp vụ để đạt hiệu quả cao trong sản xuất.

Phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động định kỳ và đột xuất nhằm bảo đảm chăm lo đầy đủ đến người lao động. Phối hợp tổ chức tốt các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa tinh thần trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả.

Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên địa bàn góp phần gắn bó giữa công ty với địa phương các cấp.

4.2.3 Quản lý chi phí, giá thành, nâng cao hiệu quả.

Xây dựng ý thức tiết kiệm, chống lãng phí ở từng cán bộ công nhân trên mọi lĩnh vực nhằm kiểm soát giá thành sản phẩm trong điều kiện một số chi phí sẽ tăng theo thực tế thị trường. Qua đó từng bước đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh và ổn định thu nhập cho người lao động, hoàn thành nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước theo qui định, bảo đảm tỷ lệ cổ tức theo nghị quyết đại hội cổ đông đề ra.

4.2.4 Thực hiện tốt các biện pháp kỹ thuật.

Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, chú ý vườn cây mới mở và vườn cây nhóm I. Tiếp tục phối hợp với Viện Nghiên cứu cao su để có biện pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất cũng như biện pháp tận thu tối đa vườn cây chuẩn bị thanh lý.

Làm máng chắn mưa kịp thời, bôi thuốc kích thích phù hợp tuổi cây và tổ chức quản lý tốt việc bón phân trong năm. Tổ chức tốt việc phòng trị bệnh mùa mưa, trước hết là trên vườn cây mới khai thác.

Chăm sóc tốt 3.432,49 ha vườn cây KTCB (trong đó dự kiến 2015 mở miệng cạo 772,15 ha vườn cây KTCB 2009). Chăm sóc, quản lý tốt vườn ương, vườn nhân để lai thập kịp thời, có cây giống tốt. Chuẩn bị khâu làm đất kịp thời vụ, chủ động thời gian trồng tái canh năm 2015 với diện tích 1.035,94 ha, bảo đảm cuối năm cây sống 100% và tăng trưởng từ 4 tầng lá trở lên.

4.2.5 Công tác quản lý chất lượng và cơ cấu sản phẩm.

Tiếp tục duy trì tốt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 SO 14001. Áp dụng các biện pháp để tận thu mủ nước, lưu ý duy trì quản lý chất lượng mủ sạch ngay từ vườn cây cho đến chất lượng thành phẩm trong quá trình chế biến, bảo đảm cơ cấu và chủng loại thành phẩm đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

4.2.6 Công tác thu mua.

Kiểm soát chất lượng mủ tạp từ nguồn thu mua để tăng thêm sản lượng SVR10-SVR20. Phân đầu công tác thu mua trong năm đạt 12.000 tấn, đặc biệt quan tâm đến công tác cân đo và chất lượng mủ, phân loại quản lý từng loại mủ để đưa vào chế biến đảm bảo chất lượng. Điều chỉnh giá mủ thu mua linh động và kịp thời, đảm bảo chất lượng mủ thu mua từ vườn cây tự nhân và hộ khoán, qua đó bảo đảm chất lượng sản phẩm cung cấp cho thị trường, góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

4.2.7 Tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường đàm phán để xuất khẩu, trong đó hợp đồng dài hạn tích cực nâng cao (kể cả đối với khách hàng trong nước) đồng thời linh hoạt bán chuyển tùy vào diễn biến thị trường, cân đối tiêu thụ giữa khách hàng nước ngoài và khách hàng nội địa nhằm đạt được giá bán tốt nhất. Đảm bảo giao hàng đúng hạn, thực hiện đúng cam kết với khách hàng nhằm giữ vững uy tín với khách hàng, nâng cao thương hiệu của công ty.

4.2.8 Công tác đầu tư.

a. Đầu tư XDCB nội bộ:

Tập trung đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB theo đề án tái cơ cấu, bảo đảm chất lượng vườn cây để có năng suất cao cho chu kỳ sau.

Chỉ đầu tư các hạng mục XDCB hết sức cần thiết phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh và đời sống người lao động, trước hết là công trình giao thông phục vụ vận chuyển mủ và đi lại của người lao động. Trong quá trình thực hiện phải bảo đảm đúng trình tự XDCB theo qui định, tổ chức và quản lý tốt việc đấu thầu theo đúng luật định, đảm bảo tính công khai và khách quan.

b. Đầu tư cho dự án và công ty con.

Tích cực đàm phán với các ngân hàng để có nguồn vốn ổn định đầu tư các dự án, đầu tư các hạng mục kế hoạch 2015, trong đó tập trung trước hết cho đầu tư vườn cây tái canh, vườn cây KTCB của công ty và dự án của 3 công ty trực thuộc: Phước Hòa-KampongThom, Phước Hòa-DakLak, Khu Công nghiệp Tân Bình. Tổ chức quản lý chặt chẽ các dự án nhằm bảo đảm đúng quy định của luật pháp và hiệu quả lâu dài.

- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-KampongThom: Tiếp tục chăm sóc vườn cây KTCB. Hoàn chỉnh thủ tục để chuẩn bị đầu tư nhà máy chế biến. Khảo sát và chuẩn bị lực lượng lao động cho việc khai thác vào năm 2015.

- Công ty CP Cao su Trường Phát: Tổ chức khai thác sử dụng tốt nguyên liệu được phân bổ đồng thời tích cực tìm kiếm thêm nguồn nguyên liệu bên ngoài duy trì sản xuất gỗ phôi, gỗ ghép tấm và kinh doanh hiệu quả.

- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa-DakLak: Chăm sóc tốt vườn cây trồng mới và vườn cây KTCB. Tiếp tục đơn đốc đơn vị tư vấn hoàn thành hồ sơ pháp lý.

- Công ty CP Khu Công nghiệp Tân Bình: Tiếp tục thi công một số hạng mục công trình để thu hút nhà đầu tư trên cơ sở vốn góp và tiến độ thu hút đầu tư để đảm bảo đầu tư cuốn chiếu, tránh lãng phí. Tăng cường công tác tiếp thị để thu hút đầu tư.

4.2.9 Hoạt động thanh lý vườn cây cao su.

Chủ động tính toán thời gian thanh lý rải vụ, có kế hoạch từ đầu năm để bảo đảm tận thu sản lượng, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch, bảo đảm giá bán vườn cây thanh lý tốt nhất, đồng thời chuẩn bị đất kịp thời trồng tái canh ngay từ giữa tháng 5.

4.2.10 Phối kết hợp với chính quyền địa phương thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn, phòng chống cháy.

Chỉ đạo tốt việc xây dựng lực lượng bảo vệ tự vệ có chất lượng theo phương án cơ động, linh hoạt. Rèn luyện đội ngũ bảo vệ, tự vệ phát huy tinh thần trách nhiệm, chấp hành tốt luật pháp, ngăn chặn kịp thời các hành vi tiêu cực.

Tiếp tục phát huy hiệu quả vai trò Ban Chỉ huy Thống nhất các cấp nhằm gắn kết với các địa phương để ổn định an ninh trật tự xã hội, bảo vệ an toàn tài sản của đơn vị và người dân trên địa bàn. Phối hợp tốt với các huyện thực hiện các chương trình kinh tế-xã hội nhằm xây dựng địa phương phát triển về mọi mặt. Thực hiện tốt phương án PCC, đặc biệt là trong mùa khô, bảo đảm có đủ lực lượng và phương tiện PCC xử lý kịp thời mọi tình huống.

Phần IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty.

1. Đánh giá chung.

Tình hình kinh tế thế giới năm 2014 tuy có hồi phục nhưng vẫn còn nhiều biến động thuận lợi và khó khăn đan xen nhau.

Trong nước, mặc dù kinh tế vĩ mô diễn biến theo hướng tích cực, GDP năm 2014 tăng 5,98% (cao hơn mức 5,43% năm 2013). Tuy nhiên, tổng cầu của nền kinh tế tăng chậm, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn chịu áp lực từ những bất ổn về kinh tế và chính trị của thế giới, tồn kho hàng hóa có giảm nhưng sức tiêu thụ hàng hóa còn thấp. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây do tốc độ phục hồi chậm của kinh tế thế giới đã làm cho nhu cầu tiêu thụ cao su chậm lại trong khi nguồn cung tăng nhanh hơn, làm cho sản lượng tồn kho luôn ở mức cao, tạo áp lực đẩy giá bán cao su giảm liên tục cộng với tình trạng giá dầu sụt giảm mạnh vào cuối năm 2014 đã làm giá bán cao su xuống rất thấp, hiện tại bình quân khoảng 31-32 triệu đồng/tấn (khoảng 1.500-1.600 USD/tấn), từ đó ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành cao su.

Tuy nhiên, nhờ những nỗ lực của toàn ngành và sự hỗ trợ từ cơ quan quản lý nhà nước, ... ngành cao su đã đạt được những kết quả đáng khích lệ về sản xuất và xuất khẩu. Tính đến cuối năm 2014, Tổng diện tích vườn cao su ở nước ta đạt 977.700 ha, tăng 2% so với năm 2013. Sản lượng đạt 953.700 tấn, tăng 0,7% so với năm 2013. Năm 2014, Việt Nam vẫn là nước sản xuất cao su thiên nhiên đứng thứ ba sau Thái Lan và Ấn Độ.

Trong năm 2014, cả nước xuất khẩu cao su thiên nhiên đạt 1,067 triệu tấn, với giá trị 1,78 tỷ USD, giảm 0,7% về sản lượng nhưng giảm 28,4% về giá trị do giá giảm so với năm 2013. Cao su giữ vị trí thứ tư trong các nông sản xuất khẩu có giá trị cao, sau cà phê, gạo và nhân điều, đóng góp khoảng 1,2% vào tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

2. Đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Công ty CP cao su Phước Hòa, năm 2014 có những khó khăn như: thời gian khởi cạo muộn do vườn cây nhiễm bệnh phấn trắng; thời tiết gió lốc làm gãy đổ gần 30 ngàn cây cao su, hơn 2/3 diện tích vườn cây khai thác thuộc nhóm III già cỗi, năng suất giảm dần, giá

bán cao su liên tục giảm làm cho doanh thu, lợi nhuận, tiền lương của CBCNV giảm nhiều so với các năm trước. Tuy nhiên dưới sự lãnh đạo của HĐQT, Ban tổng giám đốc cùng với sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể CBCNV công ty đã góp phần thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2014.

Năm 2014 công ty khai thác được 19.186,81 tấn mùi qui khô, đạt 103,71% kế hoạch năm; năng suất vườn cây bình quân đạt 2,03 tấn/ha (đây là năm thứ 9 liên tục công ty đạt năng suất từ 2 tấn/ha). Bên cạnh đó, công ty đã tổ chức tốt việc thu mua 12.196,18 tấn mùi qui khô từ vườn cây khoán và vườn cây tư nhân trên địa bàn.

Năm 2014, công ty đã tiêu thụ được 34.177,77 tấn thành phẩm các loại với giá bán bình quân 38,53 triệu đồng/tấn vượt tỷ lệ 13,93% kế hoạch năm với Tổng doanh thu công ty mẹ năm 2014 là 1.641,93 tỷ đồng vượt 11,45% kế hoạch điều chỉnh, trong đó doanh thu kinh doanh cao su là 1.324,99 tỷ đồng vượt 6,86% kế hoạch năm, doanh thu xuất khẩu đã đạt 23,25 triệu USD. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 271,37 tỷ đồng vượt 65,04% kế hoạch điều chỉnh (bằng 128,45% kế hoạch đầu năm). Từ hiệu quả sản xuất kinh doanh, công ty đã chăm lo tốt đời sống người lao động với tiền lương bình quân 6,3 triệu đồng/người/tháng, đồng thời đã nộp ngân sách cho Nhà nước 156,92 tỷ đồng. Hội đồng quản trị đã quyết định trình đại hội cổ đông quyết định chi trả cổ tức cả năm 2014 với mức 20%/mệnh giá.

Bước vào năm 2015, Tình hình thế giới còn nhiều biến động khó lường, ít nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội Việt Nam. Sản xuất của nhiều doanh nghiệp vẫn còn đối mặt với thách thức của cơ chế thị trường và sức ép hội nhập quốc tế trong điều kiện năng suất lao động thấp, chậm được cải thiện và năng lực cạnh tranh yếu. Bên cạnh đó, dự báo giá bán cao su 2015 tiếp tục thấp hơn năm 2014 trong điều kiện nền kinh tế thế giới còn bất ổn và giá dầu giảm sâu. Ngoài ra, tình hình thời tiết có khả năng diễn biến thất thường, bệnh phấn trắng trên vườn cây khai thác sẽ là những nguyên nhân làm ảnh hưởng đến sản lượng khai thác, doanh thu và lợi nhuận của công ty.

Năm 2015 căn cứ kế hoạch được Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam định hướng, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch năm 2015 với một số chỉ tiêu chính sau:

- Sản lượng cao su sản xuất: 17.600 tấn
- Sản lượng cao su thu mua: 12.000 tấn
- Sản lượng cao su tiêu thụ: 29.600 tấn
- Giá bán: 31,5 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu: 1.116 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 144,52 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 115,65 tỷ đồng.
- Tỷ lệ chi trả cổ tức: 20% mệnh giá.

Để hoàn thành các mục tiêu trên, Hội đồng quản trị đề ra các giải pháp sau:

- Tăng cường công tác quản lý kỹ thuật trên các nhóm vườn cây khai thác, tiếp tục phối hợp với Viện nghiên cứu cao su để có giải pháp thâm canh nâng cao chất lượng vườn cây và tăng năng suất. Quyết liệt chuyển sang chế độ cạo D4 phù hợp với thực tế vườn cây và áp dụng khoa học kỹ thuật vào chăm sóc vườn cây, thu hoạch mủ. Thực hiện tốt chương trình sản xuất sạch, đảm bảo giảm bớt chi phí chế biến; phát huy tốt cơ cấu sản phẩm theo định hướng đáp ứng yêu cầu khách hàng, đồng thời nâng cao lợi thế sản phẩm truyền thống của công ty.

- Nâng cao hiệu quả công tác phòng trị bệnh trên vườn cây, tăng cường tập huấn trao đổi quy trình phòng trị bệnh cho công nhân, theo dõi phòng trị bệnh kịp thời để không ảnh hưởng đến năng lực vườn cây.

- Tiếp tục phát động phong trào thi đua nâng cao rèn luyện tay nghề, nâng cao năng suất lao động. Giao khoán chăm sóc vườn cây KTCB ngay từ khi trồng tái canh. Tổ chức quản lý đầu tư và khuyến khích người lao động thực hiện nhiều biện pháp thâm canh, chăm sóc tốt, rút ngắn thời gian kiến thiết cơ bản nhằm đưa vườn cây KTCB vào khai thác sớm.

- Chủ động thanh lý rải vụ, đảm bảo tận thu tối đa sản lượng và để có giá bán cây thanh lý tốt nhất, đồng thời đảm bảo tiến độ chuẩn bị đất, giống phục vụ trồng tái canh kịp thời với chất lượng tốt.

- Quản lý chặt chẽ suất đầu tư trên tinh thần tiết kiệm nhất nhằm đảm bảo hiệu quả lâu dài phù hợp với xu thế giá cao su hiện nay. Từng bước nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Thực hiện tốt trình tự, thủ tục đầu tư và quản lý, giám sát hiệu quả đầu tư tại các dự án của công ty có vốn góp. Tiếp tục thoái vốn một số dự án theo kế hoạch để tập trung vốn cho các dự án cao su.

- Tiếp tục rà soát lại toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh nhằm giảm giá thành sản phẩm trên cơ sở định mức chi phí cho từng loại vật tư, hóa chất, phân bón, nguyên liệu đầu vào,...

- Tiếp tục thực hiện cơ chế mua linh hoạt phù hợp thị trường để thu hút nguồn nguyên liệu mủ nhằm phát huy tối đa công suất nhà máy, góp phần tăng doanh thu lợi nhuận. Duy trì tốt quy trình thu mua, thường xuyên kiểm tra, giám sát các khâu trong quy trình nhằm đảm bảo hiệu quả, đặc biệt là chất lượng mủ nguyên liệu để bảo đảm ổn định chất lượng sản phẩm.

- Điều tiết và sử dụng hợp lý quỹ lương để chăm lo tốt tiền lương cho người lao động, đảm bảo trả lương phù hợp với công sức của người lao động từng khu vực. Thực hiện tốt các chế độ chính sách kịp thời cho người lao động như tiền lương, chăm sóc sức khỏe, chế độ ăn giữa ca, trang cấp bảo hộ lao động, bồi dưỡng bằng hiện vật để người lao động gắn bó với công ty.

Với sự đoàn kết và quyết tâm của tập thể cán bộ công nhân viên, nhất định công ty sẽ hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015 mà đại hội cổ đông đề ra, góp phần xây dựng công ty ngày càng phát triển, nâng cao thương hiệu, hình ảnh và uy tín của Cao su Phước Hòa trên thị trường.

Phần V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị.

1.1 Thành viên Hội đồng quản trị.

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng kýKD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Văn Tân Chủ tịch HĐQT	280016743	3.200	0,004%
2	Lê Phi Hùng Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	280476436	65.480	0,08%
3	Phạm Văn Thành Ủy viên HĐQT	023138281	5.000	0,006%
4	Trương Văn Quanh UV.HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc	280292921	2.900	0,004%
5	Nguyễn Đức Thắng Ủy viên HĐQT	285000674		

1.2 Các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

Hiện tại Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, tiền lương, quan hệ cổ đông,... Hội đồng quản trị phân công cho từng thành viên phụ trách và được ban thư ký & các phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu.

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị.

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị đã họp 4 phiên định kỳ và ban hành 17 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Trong các cuộc họp, các thành viên HĐQT đã đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc trong từng quý năm 2014, từ đó xây dựng kế hoạch giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh cho các quý tiếp theo trong năm 2014. Từng thành viên HĐQT đã phát huy tốt vai trò của mình trong việc tham gia lãnh đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, đã có những ý kiến cụ thể thiết thực giúp cho Ban tổng giám đốc điều hành tốt hoạt động điều hành của mình. Trong quá trình họp, các thành viên Hội đồng quản trị thẳng thắn góp ý, phản biện nhằm tìm ra những ý kiến đúng đắn để lãnh đạo tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

2. Ban kiểm soát.

2.1 Thành viên ban kiểm soát.

STT	Tên cổ đông	Số CMND/ Đăng kýKD	Số CP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Hồ Mộng Vân – Trưởng ban	021949081	1.140	0,001%
2	Võ Thanh Tùng – Thành viên	280617397		
3	Vũ Quốc Anh – Thành viên	022228837		

2.2 Báo cáo đánh giá hoạt động Ban kiểm soát.

2.2.1 Kiểm soát hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty về việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2014

a. Tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Nghị quyết số 03/2014/NQ-CSPH ngày 12/3/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 đã thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, do tình hình kinh tế thế giới phục hồi chậm, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới vẫn ở mức thấp trong khi nguồn cung tăng nhanh hơn dẫn đến giá bán cao su liên tục sụt giảm làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD và việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014 đã đề ra. Do đó, sau khi xin ý kiến của các cổ đông bằng văn bản, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 16/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 01/12/2014 đã thông qua việc điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2014 như sau:

+ Sản lượng cao su khai thác (quy khô):	18.500 tấn
+ Sản lượng cao su thu mua (quy khô):	11.500 tấn
+ Sản lượng cao su tiêu thụ:	32.000 tấn
+ Tổng doanh thu:	1.473 tỷ đồng
+ Giá bán cao su bình quân:	38,746 triệu đ/tấn
+ Tổng lợi nhuận sau thuế công ty mẹ:	164,43 tỷ đồng
+ Chia cổ tức:	20%/mệnh giá

Vượt qua những thách thức, khắc phục những khó khăn, HĐQT Công ty đã chỉ đạo và triển khai kế hoạch hoạt động sâu sát cho từng tháng, quý; Ban điều hành Công ty đã tổ chức thực hiện tốt các Nghị quyết của HĐQT, tổ chức quản lý chặt chẽ các mặt công tác, đặc biệt là công tác quản lý kỹ thuật vườn cây cao su, tiết giảm các chi phí không cần thiết để giảm giá thành và đẩy mạnh công tác thu mua mủ cao su tiêu điện nhằm hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra, cụ thể như sau:

+ Sản lượng cao su khai thác:	19.187 tấn	đạt 103,81% KH
+ Sản lượng cao su thu mua:	12.296 tấn	đạt 106,92% KH
+ Sản lượng cao su tiêu thụ:	34.178 tấn	đạt 106,80% KH
+ Tổng doanh thu:	1.642 tỷ đồng	đạt 111,45% KH
+ Giá bán cao su bình quân:	38,531 tr.đ/T	đạt 99,44% KH
+ Tổng lợi nhuận sau thuế công ty mẹ:	271,37 tỷ đồng	đạt 165,04% KH

+ Chia cổ tức: 20 %

b. Công tác đầu tư:

b.1 Đầu tư trong nội bộ công ty:

Trong năm 2014 Công ty chỉ chủ yếu thực hiện đầu tư các hạng mục thiết yếu phục vụ hoạt động SXKD với tổng số vốn là 86,509 tỷ đồng, trong đó đầu tư cho trồng mới, tái canh và chăm sóc cao su KTCB là 69,912 tỷ đồng (chiếm 80,81%); còn lại là đầu tư cho các hạng mục kiến trúc, giao thông, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.

Qua kiểm tra hồ sơ XDCB, về cơ bản, công ty đã thực hiện trình tự thủ tục đầu tư XDCB đúng theo quy định. Tuy nhiên cũng cần lưu ý trong việc lựa chọn nhà thầu (nên chọn nhà thầu có năng lực thực sự) khi thực hiện giao thầu và việc xây dựng, phê duyệt dự toán đầu tư nông nghiệp.

b.2 Đầu tư tài chính ra bên ngoài Công ty:

Trong năm 2014, Công ty không thực hiện đầu tư kinh doanh thêm chứng khoán ngắn hạn và đã thực hiện thoái vốn mã chứng khoán GTA là 19,957 tỷ đồng.

Về đầu tư dài hạn: Trong năm 2014, công ty chỉ thực hiện đầu tư vào 4 dự án, tổng cộng 156,194 tỷ đồng:

+ Dự án trồng cao su tại Đăk Lăk 71,397 tỷ, lũy kế đến nay là 138,7 tỷ. trong năm đơn vị chủ yếu thực hiện chăm sóc tốt vườn cây cao su đã trồng (165,75 ha), chăm sóc vườn ương và đôn đốc đơn vị tư vấn hoàn chỉnh các hồ sơ thủ tục pháp lý của công ty.

+ Dự án KCN Tân Bình 70,769 tỷ, lũy kế đến nay là 89,6 tỷ. Công ty đã triển khai đầu tư một số công trình giao thông, cơ sở hạ tầng và bước đầu đã thu hút được một số nhà đầu tư.

+ Đầu tư mua cổ phần của Cty CP Thể thao Ngôi sao Geru 1,7 tỷ theo định hướng của Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN.

+ Dự án trồng cao su tại Cty TNHH Phước Hòa Kampongthom (Campuchia) 12,327 tỷ, lũy kế đến nay là 841,087 tỷ (Bao gồm cả vốn vay). Đến nay, công ty định hình vườn cây với tổng diện tích đã trồng được là 7.583,24 ha, vườn cây sinh trưởng tốt.

Và đã thực hiện thoái vốn tại Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG 112,2 tỷ, thoái vốn tại Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su 2,361 tỷ và Công ty CP CB Gõ Thuận An 8,6 tỷ.

Cổ tức được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn vào các Công ty cổ phần năm 2014 là 13,5 tỷ đồng và lãi do thanh lý, thoái vốn các khoản đầu tư là 18,228 tỷ.

c. Công tác kỹ thuật nông nghiệp:

c.1 Chăm sóc vườn cây:

Công ty đã chỉ đạo chăm sóc tốt 14.990,11 ha vườn cây, trong đó 3.432,49 ha vườn cây KTCB, 997,09 ha vườn cây tái canh và 18,89 ha vườn ương – vườn nhân.

- Vườn cây khai thác: công tác chăm sóc vườn cây hàng tháng đều phát luôn 3, luôn 6 thông thoáng sạch đẹp, đúng quy trình.

- Vườn cây KTCB: Công ty đã chỉ đạo thâm canh chăm sóc tốt vườn cây, bón phân 2 lần/năm, vườn cây hiện đang sinh trưởng tốt, đồng đều, nhiều vườn cây đường vanh vượt quy định bình quân 5,4 cm.

- Vườn cây tái canh: Công ty làm tốt từ khâu chuẩn bị cây giống, công tác phục hoang..., trồng đúng thời vụ, vườn cây sinh trưởng phát triển tốt, đồng đều, tỷ lệ cây sống 5 tầng lá trở lên đạt 100%, trong đó tỷ lệ cây đạt 7 tầng lá trở lên là 26.11%.

c.2 Thực hiện quy trình kỹ thuật khai thác:

Từ đầu năm, Công ty đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý, tận thu tốt sản lượng trước khi cây rụng lá, đồng thời chuẩn bị tốt vật tư khai thác, làm máng chắn mưa kịp thời, tổ chức tốt việc bón phân 2 lần/năm.

Công ty xác định chế độ cạo thích hợp cho từng vườn cây, tuân thủ tốt quy trình kỹ thuật của Tập đoàn, chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp quản lý, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, phối hợp Viện Nghiên cứu cao su để có chế độ chăm sóc vườn cây phù hợp để tận thu tốt sản lượng, tăng năng suất vườn cây, giữ được năng suất 2 tấn/ha lâu dài.

Công ty tổ chức phát động các phong trào thi đua rèn luyện tay nghề, nâng cao năng suất, sản lượng, duy trì tốt việc kiểm tra kỹ thuật tay nghề của công nhân hàng tháng nên tay nghề công nhân luôn ổn định (xuất sắc, giỏi trên 99%), đây cũng là yếu tố góp phần ổn định năng suất vườn cây, giữ được vườn cây lâu dài.

d. Về tiền lương:

Theo thỏa thuận với Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, tổng quỹ tiền lương thực hiện của công ty năm 2014 là 421,42 tỷ, bình quân 6,304 triệu đồng/người/tháng. Công ty đã phân phối quỹ lương một cách hợp lý, đúng chế độ và theo đúng quy chế của công ty đã ban hành.

e. Tình hình tài chính công ty:

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là: 813 tỷ.

Trong năm 2014, Công ty không tiến hành giao dịch về cổ phiếu quỹ, tổng số cổ phiếu quỹ công ty hiện đang nắm giữ là 2.809.953 CP tương ứng 96,654 tỷ đồng (Bình quân 34.397đ/CP).

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên 2014, trong năm công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2013 là 117,74 tỷ (Chưa tạm ứng cổ tức 2014), trích bổ sung các quỹ năm 2013 gồm: quỹ đầu tư phát triển (10%) và quỹ khen thưởng phúc lợi (10%); trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển 347,57 tỷ từ lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước.

Ngoài ra, Công ty cũng đã tạm trích các quỹ năm 2014 như sau: quỹ đầu tư phát triển 54,274 tỷ, quỹ khen thưởng phúc lợi 35,697 tỷ.

Về việc thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2014: Căn cứ Báo cáo tài chính do công ty lập và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá VN, sau khi soát xét các sổ kế toán chi tiết và các tài liệu, hồ sơ kế toán có liên quan, Ban kiểm soát nhận thấy:

- Tình hình tài chính công ty lành mạnh, vốn được bảo toàn và phát triển.
- Báo cáo tài chính được lập đúng theo các quy định về chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và được gửi cho các cơ quan chức năng đúng thời gian quy định.
- Xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty tại ngày 31/12/2014.

f. Nhận xét, đánh giá:

Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty đã tổ chức, thực hiện đầy đủ quyền hạn, chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Công ty và đã thực hiện đầy đủ các nội dung của Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2014 đã thông qua.

Hàng quý, HĐQT đều tổ chức họp định kỳ đúng theo quy định nhằm đánh giá việc thực hiện kế hoạch SXKD và các mặt hoạt động của công ty trong thời gian qua; các thành viên HĐQT luôn thảo luận, trao đổi thẳng thắn, phân tích vấn đề một cách thấu đáo để đi đến thống nhất cao trong dự báo tình hình để đặt ra mục tiêu kế hoạch và giải pháp thực hiện trong thời gian tới.

HĐQT thường xuyên giám sát và chỉ đạo sâu sát Ban điều hành công ty trong việc thực hiện nhiệm vụ kế hoạch SXKD hàng tháng, quý.

Ban điều hành Công ty đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, tổ chức giao ban hàng tuần, tháng, trên cơ sở đó đã chỉ đạo sâu sát tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty ngay từ những tháng đầu năm và đã thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014 với hiệu quả cao nhất.

Một số vấn đề cần lưu ý trong thời gian tới:

- Đối với công tác nông nghiệp:
 - + Cần áp dụng một số giải pháp kéo dài thời gian thu hoạch mủ trên vườn cây cao su khai thác đã đến tuổi thanh lý để ổn định năng suất vườn cây chung của Công ty đạt từ 02 tấn/ha lâu dài.
 - + Thâm canh tốt trên vườn cây đất hạng III, lô sinh trưởng kém tìm ra giải pháp rút ngắn thời gian KTCB.
 - + Thanh lý vườn cây rải vụ từ quý III năm trước, chuẩn bị đất trước tháng 5 để trồng tái canh kịp thời vụ.
- Đối với dự án trồng cao su tại Đắk Lắk: Cần sớm hoàn thiện các thủ tục pháp lý của dự án và quản lý chặt chẽ chi phí đầu tư của dự án.

2.2.2 Hoạt động, thù lao của Ban Kiểm soát:

a. Hoạt động của BKS:

Ban Kiểm soát công ty gồm 03 thành viên đều hoạt động kiêm nhiệm, không có thành viên chuyên trách.

Định kỳ hàng quý, sau phiên họp HĐQT thường kỳ (Các thành viên BKS đều được mời dự họp), BKS đều tổ chức họp nhằm đánh giá công tác kiểm soát trong thời gian qua, xem xét tiến độ thực hiện các kế hoạch của Công ty và đề ra chương trình hoạt động trong thời gian tới.

Trong năm qua, Ban kiểm soát đã tiến hành giám sát, kiểm tra việc tuân thủ Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty, việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT Công ty, cụ thể như:

- Giám sát công tác kỹ thuật nông nghiệp như: tình hình chăm sóc, bón phân vườn cây, trang bị vật tư..., tình hình tuân thủ quy trình kỹ thuật trong hoạt động khai thác, chế biến mủ nhằm đảm bảo thu được sản lượng cao và chất lượng sản phẩm tốt, đáp ứng yêu cầu của khách hàng.

- Kiểm tra tình hình đầu tư XD CB, tình hình thực hiện thoái vốn các khoản đầu tư, tình hình đối chiếu, xác nhận công nợ.

- Thực hiện kiểm tra tình hình đầu tư tại dự án trồng cao su tại Đắk Lắk (Cty TNHH MTV CS Phước Hòa Đắk Lắk).

- Thẩm định Báo cáo tài chính năm của công ty nhằm đảm bảo không còn những sai sót trọng yếu trong số liệu tài chính và phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty tại thời điểm 31/12/2014.

Qua kiểm soát, kiểm tra, Ban kiểm soát đã có những đề xuất, kiến nghị gửi đến HĐQT, Ban điều hành công ty xem xét để có những sửa đổi, chấn chỉnh kịp thời nhằm hạn chế rủi ro và ngày càng hoàn thiện công tác quản lý tại công ty.

Trong năm vừa qua, Ban Kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ 5% cổ phần trở lên yêu cầu xem xét về hoạt động của công ty hay việc điều hành của HĐQT hoặc Ban điều hành công ty.

b. Thù lao và khen thưởng cho Ban kiểm soát:

Trong năm 2014, Công ty đã tạm chi thù lao và khen thưởng cho các thành viên Ban Kiểm soát (03 người) là 163 triệu đồng, cụ thể như sau:

- | | |
|--|-----------------|
| - Ông Hồ Mộng Vân – Trưởng Ban Kiểm soát | 75 triệu đ/năm. |
| - Ông Vũ Quốc Anh – Thành viên Ban Kiểm soát | 44 triệu đ/năm. |
| - Ông Võ Thanh Tùng – Thành viên Ban Kiểm soát | 44 triệu đ/năm. |

Trên đây là Báo cáo của Ban kiểm soát về việc giám sát tình hình hoạt động của công ty trong năm 2014, kính trình Đại hội cổ đông xem xét.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1 Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích.

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao & thưởng	Lương & thưởng từ quỹ lương	Tổng cộng
	Hội đồng quản trị, Ban TGD		456.000.000	1.562.342.826	2.018.342.826
01	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	144.000.000	106.852.773	250.852.773
02	Lê Phi Hùng	Ủy viên HĐQT kiêm TGD	96.000.000	393.733.163	489.733.163
03	Trương Văn Quanh	Ủy viên HĐQT kiêm P.TGD	96.000.000	365.336.795	461.336.795
04	Phạm Văn Thành	Ủy viên HĐQT	60.000.000	15.000.000	75.000.000
05	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên HĐQT	60.000.000	15.000.000	75.000.000
06	Nguyễn Văn Ngọc	Phó tổng giám đốc		336.673.159	336.673.159
07	Nguyễn Văn Tước	Phó tổng giám đốc		329.746.936	329.746.936
	Ban kiểm soát		132.000.000	293.750.887	425.750.887
01	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban	60.000.000	15.000.000	75.000.000
02	Võ Thanh Tùng	Thành viên	36.000.000	270.750.887	306.750.887
03	Vũ Quốc Anh	Thành viên	36.000.000	8.000.000	44.000.000
	Cộng		588.000.000	1.856.093.713	2.444.093.713

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không

S T T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với Cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng..)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	

3.3 Giao dịch với cổ đông nội bộ: không

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty.

Trong năm công ty đã thực hiện tốt các quy định về Quản trị công ty, các quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của công ty niêm yết.

Phần VI. Báo cáo tài chính.

1. Ý kiến kiểm toán.

Số:0640/BCKT/TC-NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cao su Phước Hòa**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 10/02/2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - Tài sản ngắn hạn		1.209.710.240.547	1.321.960.468.564
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	465.481.751.319	485.620.706.090
111	1. Tiền		5.595.888.532	16.752.315.692
112	2. Các khoản tương đương tiền		459.885.862.787	468.868.390.398
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	359.730.984.667	232.657.545.281
121	1. Đầu tư ngắn hạn		363.806.847.166	242.333.153.630
129	2. DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		(4.075.862.499)	(9.675.608.349)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		108.063.531.201	234.752.995.001
131	1. Phải thu của khách hàng		25.736.648.085	62.795.503.566
132	2. Trả trước cho người bán		65.181.690.049	76.292.487.936
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	19.371.539.479	98.371.030.282
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	V.04	(2.226.346.412)	(2.706.026.783)
140	IV. Hàng tồn kho		215.122.825.903	322.311.364.896
141	1. Hàng tồn kho	V.05	216.978.771.983	322.311.364.896
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.855.946.080)	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.311.147.457	46.617.857.296
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	343.212.069	69.973.584
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.193.134.593	27.205.377.065
154	3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	V.07	23.834.750.996	16.225.720.800
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.08	4.940.049.799	3.116.785.847
200	B - Tài sản dài hạn		2.219.119.904.580	2.081.230.327.809
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		1.847.206.114.862	1.620.091.992.611
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	577.927.087.692	552.616.729.081
222	- Nguyên giá		1.227.720.786.013	1.198.205.480.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(649.793.698.321)	(645.588.751.330)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	245.983.402	76.853.196
228	- Nguyên giá		376.500.270	172.225.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(130.516.868)	(95.372.005)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	1.269.033.043.768	1.067.398.410.334
240	III. Bất động sản đầu tư	V.12	70.000.000	0
241	- Nguyên giá		70.000.000	0
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.13	306.505.835.540	447.958.371.352
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		156.942.500.748	179.322.955.338
258	3. Đầu tư dài hạn khác		150.299.228.243	271.784.110.580
259	4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(735.893.451)	(3.148.694.566)
260	V. Lợi thế thương mại		0	0
270	VI. Tài sản dài hạn khác		65.337.954.178	13.179.963.846
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	59.665.680.335	7.120.552.277
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		3.745.010.447	4.166.089.531
273	3. Tài sản dài hạn khác	V.14	1.927.263.396	1.893.322.038
280	Tổng cộng tài sản		3.428.830.145.127	3.403.190.796.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A - Nợ phải trả		1.129.528.286.290	1.220.753.939.142
310	I. Nợ ngắn hạn		828.856.619.257	981.314.098.063
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	491.165.618.248	543.812.345.942
312	2. Phải trả người bán		25.220.066.859	13.713.303.436
313	3. Người mua trả tiền trước		51.921.869.928	12.328.435.309
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	23.458.773.623	67.896.139.104
315	5. Phải trả công nhân viên		71.586.393.494	87.188.916.786
316	6. Chi phí phải trả	V.17	115.978.553	58.550.698
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	42.063.646.256	118.512.139.802
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.386.056.624	0
321	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		120.938.215.672	137.804.266.986
330	II. Nợ dài hạn		300.671.667.033	239.439.841.079
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.19	1.279.782.340	855.400.220
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.20	257.125.709.216	197.373.298.905
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.21	42.266.175.477	41.211.141.954
410	B - Vốn chủ sở hữu		2.253.082.105.572	2.154.996.755.826
411	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	2.253.082.105.572	2.154.996.755.826
412	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
413	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.888.875.000	0
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
416	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
417	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		104.152.242.164	100.140.807.026
418	7. Quỹ đầu tư phát triển		822.031.903.805	378.986.900.562
419	8. Quỹ dự phòng tài chính		120.750.001.265	137.380.590.152
420	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.940.935.051	0
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		482.972.265.464	822.142.575.263
430	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
431	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		46.219.753.265	27.440.101.405
600	Tổng cộng nguồn vốn		3.428.830.145.127	3.403.190.796.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		39.573.297.908	2.374.292.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		867.784,30	638.155,35
- Lak			
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án			

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH HOẠT ĐỘNG DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.24	1.615.157.645.021	1.907.579.761.726
2. Các khoản giảm trừ	VI.25	10.176.310.757	11.827.085.887
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.26	1.604.981.334.264	1.895.752.675.839
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	1.329.693.752.161	1.398.333.158.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.287.582.103	497.419.517.143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.28	69.986.894.919	45.104.032.454
7. Chi phí tài chính	VI.29	32.429.673.970	10.366.202.746
- Trong đó: Chi phí lãi vay		31.260.972.956	11.894.012.281
8. Chi phí bán hàng		39.331.974.749	34.281.046.312
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		82.185.015.324	86.603.521.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		191.327.812.979	411.272.779.468
11. Thu nhập khác	VI.30	166.438.688.403	101.325.891.988
12. Chi phí khác	VI.31	25.012.726.716	32.564.232.350
13. Lợi nhuận khác		141.425.961.687	68.761.659.638
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	VI.32	10.878.628.177	9.291.930.048
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		343.632.402.843	489.326.369.154
16.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.33	76.398.060.521	117.423.967.129
16.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		421.079.084	(3.377.555.652)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		266.813.263.238	375.279.957.678
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		2.965.916.572	3.640.910.987
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		263.847.346.666	371.639.046.691
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.34	3.362	4.735

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
(1)	(1)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1.691.178.389.768	2.039.936.903.986
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(1.127.233.499.733)	(1.038.328.231.052)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(422.650.467.150)	(545.602.744.635)
04	4. Tiền chi trả lãi	(13.521.162.910)	(11.389.720.765)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(104.978.462.826)	(146.271.308.352)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	530.742.952.278	830.996.592.007
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(468.145.210.506)	(1.026.478.641.290)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	85.392.538.921	102.862.849.900
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(292.315.568.075)	(274.216.128.023)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	145.266.987.440	95.925.698.308
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(711.592.515.699)	(476.720.110.339)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	709.186.312.546	369.469.824.258
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.700.165.000	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	112.222.960.396	4.049.625.360
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.442.862.243	41.401.570.487
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.911.203.851	(240.089.519.949)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.064.766.133.469	1.237.366.309.155
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.055.993.316.158)	(739.751.404.308)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(120.218.523.000)	(315.962.966.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(111.445.705.689)	181.651.938.597
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(20.141.962.916)	44.425.268.548
60	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM	485.620.706.090	446.219.161.066
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	3.008.145	(5.023.723.524)
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM	465.481.751.319	485.620.706.090

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mủ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xe, bèo gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mủ cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106 Fax: 0650.3657110

Email: phuochoarubber@phr.vn Website: www.phuruco.com

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

<i>STT</i>	<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bồ Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty con

Tại thời điểm lập Báo cáo này, Công ty có các công ty con như sau :

<i>STT</i>	<i>Tên công ty và địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Kinh doanh gỗ cao su	70,00%
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	100,00%
5	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	82,29%

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cống Xanh, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối và hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo quy định của nhà nước và điều lệ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư cuối năm của các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.541.508.754	6.174.653.730
Tiền gửi ngân hàng	1.054.379.778	10.577.661.962
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	459.885.862.787	468.868.390.398
Cộng	465.481.751.319	485.620.706.090

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	356.280.666.667	214.850.286.081
Đầu tư ngắn hạn khác (**)	7.526.180.499	27.482.867.549
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(4.075.862.499)	(9.675.608.349)
Cộng	359.730.984.667	232.657.545.281

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất dao động từ 5,5% - 6,8%/năm

(**) Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mã chứng khoán				
GTA	0	0	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	60.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	68.640	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
Cộng	272.466	7.526.180.499	1.641.198	27.482.867.549

(***) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2014:

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
BCC	40.000	596.000.000	687.087.000	(91.087.000)
SCJ	60.000	600.000.000	1.186.747.500	(586.747.500)
KBC	60.000	954.000.000	2.934.236.720	(1.980.236.720)
PVI	40.500	720.900.000	1.243.304.900	(522.404.900)
ITA	68.640	549.120.000	1.442.160.000	(893.040.000)
SHB	48	388.800	396.792	(7.992)
ACB	98	1.509.200	3.847.587	(2.338.387)
CSM	3.180	136.740.000	28.400.000	0
Cộng	272.466	3.558.658.000	7.526.180.499	(4.075.862.499)

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	2.339.091.578	1.314.448.795
Phải thu về cho mượn vốn đầu tư vào Campuchia (*)	0	75.406.067.790
Phải thu về cho Công ty Đầu tư Phát triển Đông Bắc (Vương quốc Campuchia) mượn vốn	4.377.358.490	4.300.268.097
Phải thu thuế TNCN của cán bộ, công nhân viên	103.862.566	0
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	21.029.358	1.723.470.021
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	2.850.000.000	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	2.542.036.056	2.118.736.178
Phải thu tiền bán cây giống	0	908.687.000
Phải thu về tiền đầu tư hệ thống cấp nước và cung cấp nước sạch cho KCN Tân Bình	3.000.000.000	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	797.184.000	9.480.376.972
Phải thu về ký quỹ dọn dẹp, cura cắt vườn cây thanh lý	39.445.000	0
Phải thu khác	1.122.186.019	939.629.017
Cộng	19.371.539.479	98.371.030.282

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	(2.179.346.412)	(2.706.026.783)
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ và môi trường	(30.000.000)	0
Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	(17.000.000)	0
Cộng	(2.226.346.412)	(2.706.026.783)

05. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	13.476.930.739	3.584.310.168
Nguyên liệu, vật liệu	8.531.723.918	8.879.118.214
Công cụ, dụng cụ	6.774.137.770	7.829.618.724
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92.647.399.911	88.490.885.362
Thành phẩm	93.176.409.365	211.410.632.428
Hàng hoá	499.034.360	0
Hàng gửi đi bán	1.873.135.920	2.116.800.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	216.978.771.983	322.311.364.896

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng. Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 1.855.946.080 đồng, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 215.122.825.903 đồng.

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
06. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ năm 2014 chưa phân bổ hết	0	69.973.584
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	343.212.069	0
Cộng	343.212.069	69.973.584
07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	1.000.000	0
Thuế thu nhập cá nhân	585.885.811	299.202.017
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	103.478.625	103.478.625
Thuế tài nguyên	2.290.374	107.130
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	23.142.096.186	15.822.933.028
Cộng	23.834.750.996	16.225.720.800
08. Tài sản ngắn hạn khác		
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.569.063.151	1.528.398.000
Tạm ứng	1.370.986.648	1.588.387.847
Cộng	4.940.049.799	3.116.785.847

09. Tài sản cố định hữu hình

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	286.551.534.013	79.643.100.043	54.313.816.045	785.568.191	776.911.462.119	1.198.205.480.411
- Mua trong năm	2.343.990.479	21.558.506.542	2.583.144.103	0	0	26.485.641.124
- Đầu tư XDCB hoàn thành	23.170.916.892	3.722.339.339	0	0	46.413.219.525	73.306.475.756
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	214.351.798	7.876.860	25.764.765	0	0	247.993.423
- Tăng khác	0	2.482.456.394	749.953.666	0	0	3.232.410.060
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	(70.045.939.446)	(70.045.939.446)
- Giảm khác	(3.406.539.878)	(195.225.437)	0	(109.510.000)	0	(3.711.275.315)
Số dư cuối năm	308.874.253.304	107.219.053.741	57.672.678.579	676.058.191	753.278.742.198	1.227.720.786.013
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	125.896.765.312	57.892.108.867	38.616.020.333	453.883.839	422.729.972.979	645.588.751.330
- Khấu hao trong năm	23.580.537.010	4.593.186.683	4.222.132.994	90.487.020	15.109.135.098	47.595.478.805
- Tăng khác	110.068.372	0	0	0	0	110.068.372
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	98.293.331	4.745.384	12.234.958	0	0	115.273.673
- Thanh lý, nhượng bán	0	(135.524.909)	0	0	(43.211.897.851)	(43.347.422.760)
- Giảm do chuyển đổi báo cáo	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	(21.600.000)	(83.487.840)	(53.853.259)	(109.510.000)	0	(268.451.099)
Số dư cuối năm	149.664.064.025	62.271.028.184	42.796.535.027	434.860.859	394.627.210.226	649.793.698.321
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	160.654.768.701	21.750.991.176	15.697.795.712	331.684.352	354.181.489.140	552.616.729.081
- Tại ngày cuối năm	159.210.189.279	44.948.025.557	14.876.143.552	241.197.332	358.651.531.972	577.927.087.692

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	0	172.225.201	172.225.201
- Tăng do mua sắm		203.346.631	203.346.631
- Tăng do chuyển đổi báo cáo		928.438	928.438
Số dư cuối năm	0	376.500.270	376.500.270
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	95.372.005	95.372.005
- Khấu hao trong kỳ		34.630.728	34.630.728
- Giảm do chuyển đổi báo cáo		514.135	514.135
Số dư cuối năm	0	130.516.868	130.516.868
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	0	76.853.196	76.853.196
- Tại ngày cuối năm	0	245.983.402	245.983.402

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	290.112.372.530	255.973.750.318
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	943.302.206.334	809.105.712.440
Công trình Khu công nghiệp Tân Bình	34.490.957.348	0
Dự án nhà máy chế biến gỗ	1.022.188.116	2.116.624.017
Các công trình khác	105.319.440	202.323.559
Cộng	1.269.033.043.768	1.067.398.410.334

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	0	70.000.000	0	70.000.000
Cơ sở hạ tầng		70.000.000	0	70.000.000
Giá trị hao mòn	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng		0	0	0
Giá trị còn lại	0	70.000.000	0	70.000.000
Cơ sở hạ tầng	0	70.000.000	0	70.000.000

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	156.942.500.748	179.322.955.338
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	71.101.059.704	91.483.715.184
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	85.841.441.044	87.839.240.154
Đầu tư dài hạn khác	150.299.228.243	271.784.110.580
Cổ phiếu	2.741.893.451	12.003.815.392
- Công ty CP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	0	2.361.981.326

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	8.600.105.615
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	2.741.893.451	1.041.728.451
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>147.557.334.792</i>	<i>259.780.295.188</i>
- Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	17.762.076.604	129.985.037.000
- Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
- Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	29.868.188	29.868.188
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(735.893.451)</i>	<i>(3.148.694.566)</i>
- Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	(2.356.966.115)
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	(735.893.451)	(791.728.451)
Cộng	306.505.835.540	447.958.371.352

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí khảo sát, tư vấn dự án Đắk Lắk	58.549.024.355	0
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	550.549.042	5.447.836.154
Chi phí văn phòng	63.623.612	0
Chi phí thuế Gỗ Campuchia	502.483.326	0
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	1.672.716.123
Cộng	59.665.680.335	7.120.552.277

15. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.927.263.396	1.893.322.038
Cộng	1.927.263.396	1.893.322.038

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	431.070.767.728	504.905.832.022
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	60.094.850.520	38.906.513.920
Cộng	491.165.618.248	543.812.345.942

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.487.205.060	2.066.186.436
Thuế xuất, nhập khẩu	0	35.107.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.966.307.606	64.303.095.435
Thuế thu nhập cá nhân	49.783.685	259.635.388
Các loại thuế khác	2.955.477.272	1.232.114.107
Cộng	23.458.773.623	67.896.139.104

Thuế Giá trị gia tăng:

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 22% (hai mươi hai phần trăm).

Các loại thuế khác:

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú:

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

Lãi vay trích trước phải trả

Cuối năm

Đầu năm

59.378.553

58.550.698

Tiền ăn giữa ca

21.600.000

0

Phí kiểm toán

35.000.000

0

Chi phí phải trả khác

0

0

Cộng

115.978.553

58.550.698

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cuối năm

Đầu năm

Kinh phí công đoàn

2.100.300.071

3.990.973.891

Bảo hiểm xã hội

17.783.487

46.250.992

Bảo hiểm y tế

846.395

846.395

Bảo hiểm thất nghiệp

0

498.030

Phải trả về cổ phần hóa

283.122.320

283.122.320

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

0

67.500.000.000

- Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Mang Yang

0

19.000.000.000

- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê

0

27.500.000.000

- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

0

21.000.000.000

Phải trả cổ tức cho cổ đông

537.156.850

1.580.609.350

Phải trả về Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su

0

422.490.062

Phải trả về thu mua mù cao su tiểu điền tại các nông trường

3.144.725.111

5.028.715.925

Phải thu về hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay

0

1.714.790.120

Quỹ hợp vốn công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	1.095.101.207	0
Phải trả tiền nhận ký quỹ đấu thầu cây cao su thanh lý	5.000.000.000	8.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	996.774.976	731.478.031
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	0	0
Phải trả tiền ăn giữa ca	1.635.645.323	1.649.912.563
Phải trả lương công nhân đội trồng mới	0	0
Quỹ ủng hộ lũ lụt CBCNV	932.184.475	932.184.475
Các khoản phải trả, phải nộp khác	540.736.366	850.997.973
Cộng	42.063.646.256	118.512.139.802

20. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.279.782.340	855.400.220
Phải trả dài hạn khác	0	0
Cộng	1.279.782.340	855.400.220

21. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
1. Vay dài hạn	257.125.709.216	197.373.298.905
Vay ngân hàng	257.125.709.216	197.373.298.905
Trái phiếu phát hành	0	0
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	257.125.709.216	197.373.298.905

22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	35.909.160.679	41.211.141.954
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	6.357.014.798	0
Cộng	42.266.175.477	41.211.141.954

23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	85.933.161.322	303.830.330.330	118.159.494.690	0	837.531.852.917	2.061.800.722.082
Tăng do PP Lợi nhuận					75.156.570.232	19.221.095.462			94.377.665.694
Lãi hợp nhất trong năm								371.639.046.691	371.639.046.691
CLTG trong giai đoạn đầu tư XDCB				3.877.294.268					3.877.294.268
CLTG do chuyển đổi báo cáo tài chính				10.330.351.436					10.330.351.436
Điều chỉnh do hợp nhất									0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								(57.180.517.651)	(57.180.517.651)
Phân phối lợi nhuận								(94.377.665.694)	(94.377.665.694)
Tạm ứng cổ tức								(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Chia cổ tức								(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	0	(96.654.117.177)	100.140.807.026	378.986.900.562	137.380.590.152	0	822.142.575.263	2.154.996.755.826

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Asia Value Investment Limited	48.702.900.000	48.702.900.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn góp của đối tượng khác	194.613.510.000	194.613.510.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000

d - Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.809.953</i>	<i>2.809.953</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.490.047</i>	<i>78.490.047</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Ghi chú: Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu;

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.606.674.749.693	1.903.516.242.701
Doanh thu bán hàng hóa	8.482.895.328	4.063.519.025
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Doanh thu khác	0	0
Cộng	1.615.157.645.021	1.907.579.761.726

25. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	105.300.000	0
Giá vốn hàng bán bị trả lại	0	0
Thuế xuất khẩu	10.071.010.757	11.827.085.887
Cộng	10.176.310.757	11.827.085.887

26. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.596.498.438.936	1.891.689.156.814
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	8.482.895.328	4.063.519.025
Cộng	1.604.981.334.264	1.895.752.675.839
27. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.319.492.402.694	1.394.354.006.036
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.345.403.387	3.979.152.660
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.855.946.080	0
Cộng	1.329.693.752.161	1.398.333.158.696
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.334.251.257	24.616.345.055
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	23.286.439.604	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.033.185.000	17.646.864.130
Lãi bán ngoại tệ	0	340.030.413
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.142.089.703	1.493.430.978
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	190.929.355	932.840.329
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	74.521.549
Cộng	69.986.894.919	45.104.032.454
29. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	31.260.972.956	11.894.012.281
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.058.469.851	784.230.098
Lỗ bán ngoại tệ	0	11.335.770
Lỗ chênh lệch tỉ giá phát sinh trong năm	2.626.272.932	5.079.314.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.496.505.196	5.693.997
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(8.012.546.965)	(7.527.035.249)
Chi phí tài chính khác	0	118.651.160
Cộng	32.429.673.970	10.366.202.746
30. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	94.109.677.058	83.746.567.308
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định khác	0	364.181.819
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su	64.097.369.834	8.683.192.972
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	5.092.825.000	0
Thu nhập từ nhượng bán nguyên liệu	449.293.375	198.072.000
Quỹ BHXH cao su hỗ trợ	0	498.359.346
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	0	5.714.393.000

30. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thuế môi trường được hoàn	2.480.000.000	0
Thu nhập từ bán cây giống, gỗ tháp	0	1.111.438.891
Thu nhập khác	209.523.136	1.009.686.652
Cộng	166.438.688.403	101.325.891.988

31. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	23.860.650.944	31.389.256.500
Chi phí thanh lý vườn cây xây dựng cơ bản	514.364.081	0
Chi phí phạt vi phạm hành chính	360.721.242	19.368.647
Chi phí từ bán cây giống, gỗ tháp	0	562.628.483
Chi phí khác	276.990.449	592.978.720
Cộng	25.012.726.716	32.564.232.350

32. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	10.321.445.819	9.137.546.829
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	557.182.358	154.383.219
Cộng	10.878.628.177	9.291.930.048

33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	73.197.370.205	114.822.982.863
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	3.200.690.316	2.600.984.266
Cộng	76.398.060.521	117.423.967.129

33.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	4.166.089.531	788.533.879
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.745.010.447	4.166.089.531
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận	(4.166.089.531)	(788.533.879)
Cộng	3.745.010.447	4.166.089.531

33.3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.166.089.531	788.533.879
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.745.010.447)	(4.166.089.531)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	421.079.084	(3.377.555.652)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	263.847.346.666	371.639.046.691
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	78.490.047	78.490.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.362	4.735

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

01. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	465.481.751.319	485.620.706.090	465.481.751.319	485.620.706.090
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	514.106.075.409	514.117.264.210	509.294.319.459	501.292.961.295
Phải thu khách hàng	25.736.648.085	62.795.503.566	23.510.301.673	60.089.476.783
Các khoản phải thu khác	19.371.539.479	98.371.030.282	19.371.539.479	98.371.030.282
Cộng	1.024.696.014.292	1.160.904.504.148	1.017.657.911.930	1.145.374.174.450
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ phải trả cho người bán	748.291.327.464	741.185.644.847	748.291.327.464	741.185.644.847
Phải trả cho người lao động	25.220.066.859	13.713.303.436	25.220.066.859	13.713.303.436
Chi phí phải trả	71.586.393.494	87.188.916.786	71.586.393.494	87.188.916.786
Các khoản phải trả khác	115.978.553	58.550.698	115.978.553	58.550.698
Cộng	888.557.194.966	961.513.955.789	888.557.194.966	961.513.955.789

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	543.812.345.942	47.373.298.905	150.000.000.000	741.185.644.847
Phải trả cho người bán	13.713.303.436	0	0	13.713.303.436
Phải trả người lao động	87.188.916.786	0	0	87.188.916.786
Chi phí phải trả	58.550.698	0	0	58.550.698
Các khoản phải trả khác	118.512.139.802	855.400.220	0	119.367.540.022
Cộng	763.285.256.664	48.228.699.125	150.000.000.000	961.513.955.789
Số cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	491.165.618.248	52.496.709.216	204.629.000.000	748.291.327.464
Phải trả cho người bán	25.220.066.859	0	0	25.220.066.859
Phải trả người lao động	71.586.393.494	0	0	71.586.393.494
Chi phí phải trả	115.978.553	0	0	115.978.553
Các khoản phải trả khác	42.063.646.256	1.279.782.340	0	43.343.428.596
Cộng	630.151.703.410	53.776.491.556	204.629.000.000	888.557.194.966

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mủ cao su	39.200.930.349
	Thu tiền bán mủ cao su	39.032.010.147
	Phí ủy thác xuất khẩu	177.408.000
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	52.015.767.934
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	54.599.813.749
	Cần trừ công nợ bán cây cao su và mua pallet	6.822.366.100
	Cổ tức được chia	3.500.000.000
	Mua công cụ dụng cụ	6.810.420.100
	Thanh toán tiền mua công cụ dụng cụ	1.254.955.900
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	628.714.777
	Thu tiền bảo hiểm các loại	140.000.000
	Phải thu về ứng vốn kinh doanh	36.682.306.820
	Phải thu về tiền lãi cho vay	17.552.306.823
	Đầu tư vào công ty con	10.731.229.667

	Chuyển tiền vay sang đầu tư dự án	10.535.000.000
	Chi hộ tiền khen thưởng kết quả HĐKD	40.000.000
	Phải trả tiền thưởng của Tập đoàn cho BLĐ công ty	20.000.000
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắk Lắk	Phải thu bảo hiểm các loại	140.806.570
	Đầu tư vào công ty con	71.396.700.424
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Đầu tư vào công ty con	70.769.902.089
	Phải thu tiền đền bù đất	24.345.956.034
	Thu tiền đền bù đất	24.345.956.034
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	39.751.413.800
	Thu tiền đền bù đất	48.434.606.772
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	Thanh toán tiền bảo hành các công trình XD CB	72.709.902

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Công nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền ứng trước bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	4.602.262.465
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	594.221.509
	Phải thu lãi cho vay	25.078.303.048
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắk Lắk	Phải thu bảo hiểm các loại	246.217.468
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	797.184.000

Công nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về Cổ phần hóa	283.122.320
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền mua công cụ, dụng cụ	517.611.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	75.740.000
Số phải trả trong năm	456.000.000	472.260.000
Số đã trả trong năm	(342.000.000)	(548.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	114.000.000	0

Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.664.534.407	1.378.735.600
Tiền thưởng	0	85.609.000
Cộng	1.664.534.407	1.464.344.600

03. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

04. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

05. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

07. Phê duyệt và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 10/02/2015.

Bình Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Tổng giám đốc



Lê Phi Hùng